

KHÁI QUÁT VỀ TRANH DÂN GIAN VIỆT NAM

PGS. TS. TRƯƠNG QUỐC BÌNH*

TÓM TẮT

Về cơ bản, tranh được in từ các bản khắc gỗ, nhưng mỗi nơi lại có những kỹ thuật riêng tạo nên đặc trưng của mỗi trung tâm, mỗi làng nghề, như: Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội), Kim Hoàng (Hà Tây cũ), Nam Hoành (Nghệ An), Sinh (Huế)... Hiện nay, các dòng tranh này đã và đang chịu những tác động, những thách thức không nhỏ về nguyên vật liệu, về tiêu thụ sản phẩm và lực lượng kế nghiệp. Chính vì vậy, cần có những chính sách, những giải pháp hữu hiệu để bảo tồn được các di sản văn hóa này.

Từ khóa: tranh dân gian; ván in; bảo tồn làng nghề truyền thống.

ABSTRACT

Basically, paintings are printed from woodblock but they are different in every village such as Đông Hồ (Bắc Ninh province), Hàng Trống (Hanoi), Kim Hoàng (ex-Hà Tây province), Nam Hoành (Nghệ An province), Sinh (Huế city)... Today, these painting styles are suffering from many effects and challenges on materials, product consumption and craftsmen. It is needed to have proper policies and solutions to safeguard this heritage.

Key words: folk painting; woodblock; craft village preservation.

1- Sơ lược về quá trình phát triển tranh dân gian Việt Nam

Trong kho tàng di sản văn hóa - nghệ thuật của dân tộc Việt Nam, tranh dân gian có vị trí rất quan trọng do tính chất lâu đời và phổ biến của nó.

Về cơ bản, với thứ ngôn ngữ đặc thù của mình, tranh dân gian đã trở thành những tư liệu vật chất, cụ thể hoá những ý niệm triết học về vũ trụ quan, về nhân sinh quan và quan niệm về cái đẹp của nhiều thế hệ, nhiều tầng lớp người, chủ yếu là nông dân và thị dân, ở mọi địa bàn miền xuôi cũng như miền núi.

Tranh dân gian Việt Nam được phân thành hai loại cơ bản là tranh Thờ và tranh Tết.

Tranh thờ phản ánh sinh động và đáp ứng những nhu cầu về đời sống tâm linh của các cộng đồng người thông qua các sinh hoạt thường nhật, như lễ tang, lễ cúng chay, lễ cấp sắc, phong sắc... theo nghi lễ truyền thống.

Tranh Tết thể hiện tình cảm và ước mong của nhân dân và được phát hành trong các dịp Tết Nguyên đán hàng năm. Những chủ đề cơ bản của các loại tranh Tết là cầu chúc cho con người được thành đạt trong phần đấu học hành, thi cử, buôn bán, gia đình được hạnh phúc, phồn vinh, quốc gia được thái bình, thịnh trị. Đồng thời, người ta đã không quên bày tỏ công ơn đối với tổ tiên, các bậc vĩ nhân - các vị anh hùng dân tộc... Từ nhiều đời nay, nhân dân Việt Nam đã có tập quán mua tranh và chơi tranh trong dịp Tết như một nét sinh hoạt văn hoá đặc biệt: hy vọng vào điều tốt lành sẽ tới với mọi người, mọi nhà trong một năm mới.

Do những đặc thù cơ bản về kỹ thuật chế tác các bản in từ các khuôn mẫu khắc tạc trên gỗ mà người ta cho rằng, sự ra đời và phát triển của tranh dân gian Việt Nam đã diễn ra từ rất lâu đời. Theo các nguồn sử liệu, do nhu cầu của việc in ấn và phổ cập các loại văn bản thiết yếu, đặc biệt là kinh Phật, kỹ thuật khắc ván để in đã xuất hiện ở Việt Nam từ/tới hàng nghìn năm trước.

* Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam

Vào thời Lý (1010 - 1225) đã có gia đình chuyên làm nghề khắc ván, đến cuối thời Trần (1225 - 1400) người Việt Nam đã in được tiền giấy. Đến thời Lê sơ, từ thế kỷ XV, lại tiếp thu và có cải tiến thêm một bước kĩ thuật khắc ván in của Trung Quốc.

Theo đà phát triển của nghề in, khắc gỗ ở Việt Nam, việc sản xuất tranh dân gian ngày càng mở rộng ở nhiều địa phương, hoặc tập trung thành từng làng, hoặc do từng hộ in riêng, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ to lớn của cư dân khắp mọi miền của đất nước. Từ vài trăm năm trước, đã hình thành tại Việt Nam những trung tâm sản xuất tranh khắc gỗ dân gian nổi tiếng, được gọi theo địa danh hành chính, như: Đông Hồ (Bắc Ninh), Hàng Trống (Hà Nội), Kim Hoàng (Hà Tây cũ), Nam Hoàn (Nghệ An), Sinh (Huế)... Nhìn chung, việc sản xuất các loại tranh dân gian tại các trung tâm nói trên đều dựa trên nguyên tắc cơ bản là in, nhưng mỗi nơi lại có những sắc thái và kỹ thuật riêng, tạo nên đặc trưng của mỗi trung tâm, mỗi làng nghề nghệ thuật dân gian đặc biệt này.

2- Những làng tranh, dòng tranh dân gian nổi tiếng ở Việt Nam

2.1- Tranh Đông Hồ

Tranh Đông Hồ tên đầy đủ là "Tranh khắc gỗ dân gian Đông Hồ" là một dòng tranh dân gian Việt Nam với xuất xứ từ làng Đông Hồ, nằm ven sông Đuống, cách Hà Nội chừng 30 km về phía Đông. Xưa gọi là làng Đông Mái (hay làng Mái), thuộc tổng Hồ, huyện Siêu Loại, trấn Kinh Bắc (nay là xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh). Đây là một dòng tranh lâu đời ở Việt Nam và luôn chiếm vị trí nhất định trong tâm hồn, tình cảm người Việt Nam¹.

Về đặc điểm in ấn: Tranh Đông Hồ in màu trước, in nét sau. Tranh được in hoàn toàn bằng tay với các bản màu, mỗi màu dùng một bản, tờ tranh có bao nhiêu màu thì có bấy nhiêu ván in. Ván gỗ của tranh khắc bằng mũi đục gọi là "vẽ", nét khắc/đục đậm nét, đứng cạnh và to đậm. In màu xong mới in nét viền quanh, làm ổn định hình trên tranh (ngoại lệ sau này cũng có tranh chỉ in nét còn màu phẩm tô bằng bút lông). Nhờ cách in này, tranh được sản xuất với số lượng lớn và không đòi hỏi nhiều kĩ năng cầu kỳ. Tuy nhiên, vì in trên ván gỗ một cách thủ công nên tranh bị hạn chế về kích thước, thông thường các cỡ tranh không quá 50cm mỗi chiều, in trên giấy dó dai bền, trên mặt phủ một lớp điệp tạo cho tờ giấy cứng xốp. Thường thì người ta nghiền nát vỏ con điệp, một loài sò vỏ mỏng ở biển, trộn

với hồ (hồ được nấu từ bột gạo tẻ hoặc gạo nếp, có khi nấu bằng bột sắn) rồi dùng chổi lá thông quét lên mặt giấy dó. Chổi lá thông tạo nên những vạch chạy theo đường quét, với bột vỏ điệp tự nhiên cho màu trắng lấp lánh dưới ánh sáng. Chính vì vậy, giấy in tranh Đông Hồ thường gọi là giấy điệp.

Màu sắc: Màu sắc sử dụng trong tranh thường là màu tự nhiên từ cây cỏ, như: màu đen từ than xoan hay than đốt từ lá tre khô; màu xanh từ gỉ đồng hay lá chàm; màu vàng lấy từ hoa hòe hay quả dành dành; màu đỏ tươi lấy từ bột sỏi son tán nhỏ hay đỏ vàng từ chất cây gỗ vang trên rừng; còn màu trắng lấy vỏ trai điệp ở biển nghiền mịn... Khi in tranh, các màu pha trộn với hồ nếp, quấy kỹ thành chất đặc quánh, gọi là "thuốc cái". Thường khi mua tranh về, người dân không lồng kính đóng khung mà găm/dán thẳng lên mặt tường, cánh cửa, vách đất, liếp tre hay cổng nhà - đây là những nơi rất dễ gây cho tranh bị hư hại do tác động của thời tiết, khí hậu.

Về nội dung tranh: Bao gồm năm thể loại, đó là: tranh thờ, tranh lịch sử, tranh truyện, tranh chúc tụng, tranh sinh hoạt. Trong đó phổ biến nhất vẫn là tranh chúc tụng.

Ngày nay, nghề in tranh khắc gỗ ở Đông Hồ cũng như những địa phương khác không còn nhộn nhịp như xưa. Tuy vậy, nhiều gia đình ở đây vẫn còn giữ được hàng trăm ván gỗ, họ coi đó là của gia bảo truyền lại cho con cháu đời sau. Ngoài nghề làm tranh, hiện nay nhiều gia đình tại đây còn làm đồ mã bán quanh năm.

2.2- Tranh Hàng Trống

Tranh Hàng Trống là một trong những dòng tranh dân gian Việt Nam, đây là một loại hình tranh khắc gỗ của một số gia đình nghệ nhân sản xuất ở Hà Nội hoặc ở một địa phương làm tranh theo cùng một phong cách - chủ yếu là tranh thờ, mang ra Hà Nội bán tập trung ở phố Hàng Trống với các đồ thờ khác. Loại tranh này đã có từ lâu, còn tên "tranh Hàng Trống" chỉ là tên chung của một loại tranh có cùng một kĩ thuật, phong cách, mới đặt ra gần đây, để phân biệt với dòng tranh khắc gỗ sản xuất ở làng Đông Hồ - Bắc Ninh...

Trước khi đặt tên phố Hàng Trống, vào khoảng năm 1885, khi mới xây dựng thành phố Hà Nội, người Pháp gọi phố này là "phố Thợ Thêu" (Rue des broderies) ít lâu sau đổi tên là phố Jules Ferry. Nhưng dân quen gọi là phố Hàng Trống (vì bán các loại trống) nên mới đổi tên lại là "phố Hàng Trống"

(trích: *Hà Nội chỉ nam* của Nguyễn Bá Chính)². Cùng với các hộ dân bản địa lâu đời làm nghề in tranh ở đây còn có những thợ vẽ và khắc tài hoa từ nơi khác đến làm thuê cho các chủ xưởng in tranh. Do buôn bán cạnh tranh, nên tranh thường in kèm tên hiệu, như: Thanh An, Vĩnh Lợi, Phúc Bình, Nhân Hưng, có tranh in cả tên tác giả... Tuy vậy, ngày nay, tranh Hàng Trống chỉ còn lưu trữ trong viện bảo tàng.

Cách in ấn và vẽ: Khác với tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống sử dụng kỹ thuật nửa in, nửa vẽ, nghĩa là tranh chỉ in ván nét lấy hình, còn màu là thuốc nước, tô bằng bút lông mềm, rộng bản, theo kỹ thuật "vờn màu" (tức pha nửa màu nước, nửa phẩm) nên luôn luôn tạo được những chuyển sắc đậm, nhạt tinh tế. Nhờ vậy, màu sắc rất uyển chuyển, đáp ứng đòi hỏi của khách mua tranh nơi kẻ chợ.

Tranh được tô màu bằng tay, vì vậy, vai trò của người vẽ rất quan trọng. Từ các bản khắc gốc, những bức tranh sẽ được in ra bằng mực Tàu mài. Sau đó là công đoạn bồi giấy.

Tùy thuộc từng tranh cụ thể mà tranh chỉ bồi một lớp, có tranh lại bồi 2 đến 3 lớp giấy. Khi hồ đã khô thì mới có thể vẽ màu lại. Có khi phải mất đến 3, 4 ngày mới hoàn thiện một bức tranh.

Tranh được in trên giấy dó bồi dầy hay giấy báo khổ rộng. Có những tranh khổ to và dài thường bồi dầy, hai đầu trên - dưới lồng suốt trục để tiện treo, phù hợp với kiến trúc kiểu nhà cao cửa rộng nơi thành thị. Ván khắc gỗ được làm bằng gỗ lồng mực hoặc gỗ thị.

Màu sắc và cách tạo màu: Tranh dùng chủ yếu là các gam màu: lam, lục, đỏ, da cam... Tỷ lệ tạo không theo công thức chuẩn mực nào mà chỉ để cho thuận mắt và ưa nhìn. Màu đen của tranh được làm từ tro rơm nếp hay tro lá tre được ủ kỹ; màu vàng từ hoa hòe; màu chàm của các nguyên liệu từ núi rừng; màu son từ sỏi đỏ tán nhuyễn... Những màu sắc ấy được pha với dung dịch hồ nếp cổ truyền, tạo cho tranh một vẻ óng ả và trong trẻo mà các màu hiện đại không thể nào có được.

Về đề tài và nội dung tranh: Đề tài rất phong phú, phân thành hai loại là tranh thờ và tranh Tết. Nhưng nổi bật nhất vẫn là tranh thờ, có ảnh hưởng Đạo giáo và Phật giáo, với hình tượng tương đối bình dị, gần gũi với con người, mà thể hiện lại khá công phu, không bao giờ thiếu sắc thái uy vệ, sùng kính, như các tranh: Thánh Mẫu, Ông Hoàng, Bà Cô...

Về niên đại: Hiện nay không có tài liệu nào chứng minh về thời điểm ra đời của dòng tranh này. Nhưng nhìn chung những thông tin này cho thấy, dòng tranh này ra đời vào thế kỷ XVI và chịu ảnh hưởng rõ rệt của các luồng tư tưởng, văn hoá, tôn giáo của các vùng miền. Điều này được thể hiện rõ thông qua việc xuất hiện tranh: Gà, Thần Trấn Môn (canh cửa) tại Kinh Đô từ nội phủ cung điện đến nhà thường dân trong ngày Tết, từng được Hoàng Sĩ Khải, nhà thơ cuối thế kỷ XVI nhắc tới: "Chung quỳ khéo vẽ nên hình/Bùa đào cấm quỳ, phòng linh ngăn tà/Tranh vẽ gà cửa treo thềm yếm/Dưới thềm lầu hoa điểm Thọ Dương", phần nào đã gợi ý, dòng tranh Hàng Trống có thể ra đời cùng dòng tranh Đông Hồ, đều có quan hệ mật thiết với tập tục tín ngưỡng và sinh hoạt văn hoá tinh thần trong dịp Tết Nguyên đán cổ truyền, vốn đã được dòng họ Nguyễn Đăng (ở Đông Hồ) cha truyền con nối sản xuất tranh tới 20 đời, tức khoảng bốn năm trăm năm. Hơn nữa, trong số những bản khắc gỗ tranh Hàng Trống còn giữ lại được mấy tấm ván đặc biệt giá trị. Những ván gỗ thị dày dặn này cỡ (25 x 35)cm được khắc từ hai mặt theo đề tài rút ra từ kinh Phật hay truyện cổ tích Việt Nam, Trung Hoa kèm theo cả tuổi tranh: "Quý Mùi lục nguyệt khởi - Minh Mệnh tứ niên", tức năm 1823 (Dương lịch). Những tấm ván này được khắc cách đây đã ngót 200 năm, chắc còn nhiều ván in ra đời sớm hơn, nhưng đã bị thất lạc hoặc không khắc in niên đại. Nhờ đó mà càng có cơ sở cụ thể để tin rằng, dòng tranh Hàng Trống còn xuất hiện sớm hơn thế. Điều này đã trái ngược với nhiều nhận định của một số người khi nghiên cứu tranh dân gian Việt Nam, hoặc dựa vào một số bài hồi ký của người nước ngoài viết về Việt Nam rồi suy đoán vội vàng mà khẳng định rằng, tranh Hàng Trống xuất hiện sớm nhất là vào giữa thế kỷ XIX.

2.3- Tranh Kim Hoàng

Tranh Kim Hoàng là tên thường gọi của dòng tranh dân gian vốn phát triển khá mạnh từ thế kỷ XVIII đến thế kỷ XIX của làng Kim Hoàng, xã Vân Canh, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây cũ. Trước đây, với sự hợp nhất hai làng Kim Bảng và Hoàng Bảng thành Kim Hoàng, đã tiến tới xây dựng đình chung- "Trưởng bảng hội đình" vào ngày 3/2 năm Chính Hoà thứ 22(1701) cũng có lẽ chuẩn bị cho sự bắt đầu của nghề in tranh trong làng. Tương truyền, dòng họ làm tranh đầu tiên là họ Nguyễn Sĩ. Hàng năm, người Kim Hoàng làm tranh từ rằm tháng 11

Âm lịch, đến giáp Tết. Các ván in thường do một ông chủ tài năng vẽ và khắc. Sau ngày giỗ Tổ mới phát cho các gia đình. Trong quá trình in, họ trao đổi ván cho nhau, hết mùa tranh, họ lại giao ván cho các chủ phường khác cất giữ. Thế kỷ XIX, tranh Kim Hoàng phát triển mạnh nhưng rồi bắt đầu bị thất truyền từ trận lụt năm 1915, khi làng mạc từ Phùng đến Cầu Giấy bị ngập trắng, nhiều ván in tranh của làng bị cuốn trôi. Đến năm 1945, thì hoàn toàn không sản xuất tranh nữa. Ngày nay chỉ còn 1 vài ván in của dòng tranh này được lưu giữ tại Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam.

Tranh của làng Kim Hoàng có đủ loại: Thờ cúng, tranh chúc tụng như một số dòng tranh khác cùng thời (Đông Hồ, Hàng Trống). Nhưng tranh Kim Hoàng lại biết kết hợp nhiều ưu điểm của hai dòng tranh đó. Tranh Kim Hoàng có nét khắc thanh mảnh, tỉ mỉ hơn tranh Đông Hồ, màu sắc lại tươi như tranh Hàng Trống. Chính vì thế, nó tạo cho dòng tranh này những giá trị riêng biệt.

Đề tài của tranh Kim Hoàng cũng tương tự như tranh Đông Hồ, đó là những gì quen thuộc với cuộc sống mộc mạc, đơn sơ của người nông dân, như: Trâu, bò, lợn, gà, đời sống làng quê, cảnh ngày Tết, ông Công, ông Táo. Ngoài ra, tranh Kim Hoàng có một đặc điểm riêng biệt mà các dòng tranh dân gian khác không có. Đó là những câu thơ Hán tự được viết theo lối chữ thảo trên góc trái bức tranh. Cả thơ và hình vẽ tạo nên một chỉnh thể hài hòa, chặt chẽ cho tranh. Tranh Kim Hoàng không sử dụng giấy điệp như tranh Đông Hồ hay giấy dó như tranh Hàng Trống mà in trên giấy đỏ, giấy hồng điều hoặc giấy vàng Tàu. Trong tranh Đông Hồ, một bức tranh có nhiều bản khắc gỗ, mỗi bản chỉ tương ứng với một màu và một lượt in. Nhưng ở tranh Kim Hoàng, các nghệ nhân chỉ sử dụng một bản khắc để in nét đen lên giấy rồi dựa vào đó mà tự do chấm phá màu sắc theo cảm xúc riêng của mỗi người. Vì thế, mỗi bức tranh có một sự phóng khoáng và diện mạo riêng, dù cùng được in ra từ một bản khắc. Đây là điểm được ưa chuộng nhất ở tranh Kim Hoàng. Tranh Kim Hoàng dùng mực Tàu và các màu có nguồn gốc tự nhiên. Màu trắng từ thạch cao, phấn; chàm - xanh từ mực Tàu hoà với nước chàm; màu đỏ lấy từ son; màu đen từ tro rơm rạ, màu xanh từ gỉ đồng, màu vàng từ hoa dành dành và một số màu khác. Ví dụ: "Tranh lợn bột" in hình con lợn, mình đen, viền trắng cách điệu rất ngộ

ngĩnh, giống như những con lợn đất bán ở chợ. Trên nền giấy đỏ tạo một vẻ đẹp riêng, gây ấn tượng mạnh mẽ của tranh Kim Hoàng.

2.4- Tranh Làng Sinh

Đây là dòng tranh dân gian mộc bản, đáp ứng nhu cầu cúng lễ, được sử dụng phổ biến ở khu vực miền Trung Việt Nam, hạt nhân là Cố đô Huế.

Làng Sinh được thành lập vào thế kỷ XV³, đối diện bên kia là Thanh Hà - một cảng sông nổi tiếng thời các chúa ở Đàng Trong, còn có tên là phố Lở, sau này có phố Bao Vinh - một trung tâm buôn bán sầm uất nằm cận kề thành phố Huế. Đây còn là một trung tâm văn hoá của vùng Cố đô, có chùa Sùng Hoá trong làng, đã từng là một trong những chùa lớn nhất vùng Hoá Châu xưa.

Nghề làm tranh tại làng Sinh ra đời không biết từ bao giờ, tranh làm ra chủ yếu là để phục vụ cho việc thờ cúng của người dân khắp vùng. Ngày nay, tranh đang mất dần đi yếu tố truyền thống xưa. Tranh Làng Sinh khác với tranh Đông Hồ - Hàng Trống bởi chủ yếu là phục vụ thờ cúng, người ta thường treo ở những nơi thờ tự hoặc một số để cúng, cúng xong là đốt. Vì vậy, đến nay chỉ những bản khắc gỗ là hiện vật quý giá còn lưu giữ ở nhà ông Kỳ Hữu Phước - một nghệ nhân làm tranh lâu năm ở làng Sinh. Các bản khắc cũ còn lại với số lượng rất ít, các bản khắc mới đã xa rời với yếu tố gốc và người làm nghề cũng đã dùng chất liệu sơn công nghiệp thay cho các chất liệu màu truyền thống.

Cách in ấn và cách vẽ tranh: Tranh Làng Sinh có nhiều loại kích thước, tùy thuộc vào khổ giấy dó. Giấy dó cổ truyền có khổ: (25 x 70) cm, được xén thành cỡ pha đôi (25 x 35)cm, pha ba (25 x 23)cm, hay pha tư (25 x 17)cm. Tranh khổ lớn khi in thì đặt bản khắc nằm ngửa dưới đất, dùng một chiếc phết là một mảnh vỏ dừa khô đập dập một đầu quét màu đen lên trên ván in. Sau đó phủ giấy lên trên, dùng miếng xơ mướp xoa đều cho ăn màu rồi bóc giấy ra. Với khổ tranh nhỏ thì đặt giấy từng tập xuống dưới rồi lấy ván in dập lên. Bản in đen phải chờ cho khô rồi mới đem tô màu. Bản khắc của tranh được làm từ gỗ mít. Với những mảng màu lớn thì dùng một thứ bút riêng làm bằng tre gọi là thanh "kẻ" để tô màu. Những chi tiết nhỏ thì dùng bút lông đầu nhọn. Việc tô màu làm theo dây chuyền, mỗi người phụ trách 1- 2 màu, tô xong lại chuyển cho người khác. Có người cùng lúc kẹp 2 - 3 cây bút ở đầu ngón tay để tô 2- 3 bảng màu. Điểm nổi bật ở tranh Làng Sinh là

đường nét và bố cục còn mang tính thô sơ, chất phát một cách hồn nhiên. Nhưng nét độc đáo của nó là ở chỗ khi tô màu, nghệ nhân mới được thả mình theo sự tưởng tượng.

Nguyên liệu và cách tạo màu: Giấy in tranh là giấy mộc, quét điệp. Vào khoảng tháng Năm, tháng Sáu, người dân dong thuyền dọc theo đầm phá Tam Giang đến Cầu Hai, Hà Trung, Lăng Cô để cào điệp - một loại trai sò có vỏ mỏng và phẳng. Có loại điệp đã chết từ lâu gọi là "điệp bùn" vỏ lắng dưới bùn, khi nhặt chỉ còn là những mảnh màu trắng, mỏng, mềm dễ sử dụng hơn. Có loại điệp mới chết gọi là "điệp bầy" nổi trên bùn, vỏ cứng lẫn nhiều màu đen. Điệp đem về loại hết tạp chất, giữ lại lớp vỏ trắng bên trong và đem giã nhỏ. Sau đó trộn với bột nếp khuấy thành hồ, phết lên giấy sẽ cho ra một thứ giấy trắng lấp lánh ánh bạc. Bàn chải quét điệp làm bằng lá thông khô bó lại gọi là "thét". Khi thét quét qua mặt giấy sẽ để lại những vệt trắng song song lấp lánh.

Về màu sắc, trước đây được tạo ra từ các sản phẩm tự nhiên, như: Màu vàng nhẹ (từ lá đung đã nhỏ với búp hoè non); màu xanh dương (từ hạt mỏng tơi); màu vàng đỏ (từ hạt hoè); màu đỏ (từ nước lá bàng đá son); màu đen (từ tro rơm nếp hoà tan trong nước rồi lọc sạch, cô lại thành thứ mực đen bóng). Những màu chủ yếu trên tranh Làng Sinh là các màu: xanh dương, vàng, đen (từ bột gạch), đỏ, đen, lục... Mỗi màu có thể trộn với hồ điệp hoặc tô riêng, khi tô riêng phải trộn thêm keo nấu bằng da trâu tươi. Sau này, do nhiều nguyên nhân nên màu sắc được trộn từ phẩm hoá học.

Đề tài và nội dung tranh: Tranh Làng Sinh chủ yếu là tranh phục vụ tín ngưỡng, có khoảng 50 đề tài tranh. Các đề tài tranh chủ yếu phản ánh tín ngưỡng cổ xưa. Ngoài các đề tài về tín ngưỡng phục vụ thờ cúng còn có tranh Tổ nữ, tranh tả cảnh sinh hoạt xã hội.

2.5- Tranh thờ của các tộc thiểu số vùng miền núi phía Bắc Việt Nam

Cùng với tranh dân gian của người Việt ở đồng bằng, còn có nhiều tranh thờ được vẽ hay in gỗ của các tộc thiểu số vùng núi miền Bắc Việt Nam, như: Tày, Nùng, Dao, Cao Lan...

Đây là các loại tranh gắn với tín ngưỡng liên quan tới đạo Phật hay đạo Lão, được vẽ bằng màu bột trên giấy dó bồi dầy, màu sắc, đường nét chân phương nhưng mang đậm vẻ u huyền, trang trọng của thẩm mỹ miền sơn cước. Tất cả tranh đều

hướng sự nguyện cầu tới chư vị thần tiên, thánh nhân đạo Phật và đạo Lão, tới cả ma quỷ trên trời, dưới đất, xuất phát từ ước vọng ấm no, yên vui, qua khỏi bệnh tật... của nhân dân bản làng. Yếu tố liên quan Phật giáo cũng phản ánh trong tranh thờ miền núi chủ yếu là ở các bộ tranh Thập Điện Diêm Vương, chịu ảnh hưởng nhiều của bộ tranh cùng tên trong nhiều chùa ở miền xuôi, song đơn giản hơn, nét vẽ cũng mộc mạc hơn. Tranh có bố cục lạ, hẹp, dài, với dày đặc các nhân vật thần linh. Các nhân vật trong tranh lại tuân theo một quy tắc xã hội, nhân vật nào có quyền năng lớn được vẽ to chiếm vị trí trung tâm, và các thần ít quyền năng hơn thì được vẽ đơn giản, nhỏ.

Màu sắc tranh thờ là màu tự nhiên, ít pha trộn, như: Đỏ, vàng, trắng, đen xanh lá cây... Ngoài ra, đôi khi họa công còn dùng cả vàng lá, bạc lá thếp thêm vào tranh, tạo nên sự tươi tắn mang tính ước lệ, biểu trưng hơn là tả thực.

Phong cách nghệ thuật: Một trong những điều đáng lưu ý nhất là phong cách nghệ thuật "đồng hiện" và "liên hoàn" được sử dụng triệt để, tạo nên hiệu quả rất cao. Nghĩa là trong cùng một khuôn tranh, người ta bắt gặp đủ các lớp không gian và thời gian, thực và ảo khác nhau, các thần chính, thần phụ, con người, ma quỷ trên cùng một mặt tranh. Lại có những bức tranh vẽ đủ các cảnh từ mặt đất lên bầu trời, từ núi sông tới biển cả, từ địa ngục tới tiên cảnh, tùy theo trí tưởng tượng của người vẽ tranh.

Đề tài tranh thờ: chủ yếu là các nhân vật linh thiêng, bao gồm nhân vật chính và nhân vật phụ. Các nhân vật chính đáng chú ý là những vị thần chủ, như: Thập Điện Diêm Vương, Tứ Đại Nguyên Suý, Tả Sư, Hữu Thánh... Những vị thần chủ chính được khắc hoạ nổi bật, các chi tiết tạo hình chọn lựa rõ ràng, mang tính biểu trưng cao. Ví như những hình ảnh lửa bùng bùng cháy trên thanh gươm của vị Tả Sư và con rắn xanh quấn quanh gươm của vị Hữu Thánh... trong bộ tranh đôi Tả Sư - Hữu Thánh, là ví dụ về sự khái quát, cô đọng bằng đường nét, diễn tả sức mạnh bùng bùng không có gì cản nổi (như ngọn lửa), thâm sâu lạnh lẽo (như nọc độc con rắn xanh) thứ quyền lực bao trùm, mạnh mẽ, khủng khiếp của hai vị quan chấp pháp. Đối với nhân vật phụ thường được thể hiện không mấy cụ thể, mang tư thế giống hệt nhau, thậm chí đôi khi là những bản sao hoàn chỉnh về sắc độ. Chính những hình tượng phụ này cũng là một điểm rất đáng lưu ý. Hàng chục hình tượng vẽ lặp lại, na ná nhau, lại xếp

liền thành một hàng hay chông chéo giống như một loại họa tiết trang trí độc đáo.

Đáng chú ý là, với các tộc thiểu số, người thầy cúng và các lễ thờ cúng có vai trò hết sức quan trọng trong đời sống tâm linh của họ. Người thầy cúng được kính trọng và có uy tín trong cộng đồng và phải được cấp sắc, được học hành. Các lễ cúng không chỉ là phong tục tập quán đối với nhiều tộc thiểu số mà còn là hoạt động sinh hoạt văn hoá. Gắn liền với các lễ cúng ấy, tranh thờ đóng một vai trò quan trọng, thể hiện và diễn tả các tín ngưỡng, lối tư duy và cách hành xử trong cuộc sống của đồng bào tộc người thiểu số.

3- Thực trạng tồn tại và nhu cầu bảo vệ, phát huy giá trị

Như phần trên đã trình bày, sau một thời kỳ phát triển mạnh mẽ, từ sau trận lụt lịch sử năm 1915, khi các ván in tranh bị mất, nghề làm tranh ở Kim Hoàng đã không còn được tiếp tục và hoàn toàn biến mất.

Từ những thập niên cuối của thế kỷ XX đến nay, tranh dân gian ở Việt Nam đã được quan tâm nghiên cứu, bảo vệ và phát huy giá trị. Nhiều cuộc hội thảo khoa học đã được tổ chức, nhiều tranh dân gian và ván in tranh đã được sưu tầm, giới thiệu tại các bảo tàng. Việc bảo tồn nghề và làng nghề tranh dân gian cũng được đặt ra trong một số dự án nghiên cứu bảo tồn di sản văn hóa truyền thống.

Tuy nhiên, trước những biến đổi cơ bản của đời sống kinh tế, xã hội ở Việt Nam hiện nay, các dòng tranh và làng tranh dân gian truyền thống đã và đang chịu những tác động, những thách thức không nhỏ. Đó là:

- Do tập quán chơi tranh và sử dụng tranh không còn phổ biến như trước đây nên nhu cầu tiêu thụ sản phẩm với số lượng lớn để duy trì hoạt động của các làng nghề là không còn nữa.

- Mặt khác, nghề làm giấy dó ở Yên Thái (làng Bưởi, Tây Hồ, Hà Nội) cũng đang mai một nên nguồn cung cấp nguyên liệu chủ yếu để làm tranh dân gian cũng bị ngưng trệ. Việc một số hộ sản xuất đã đục bỏ các phần chữ Hán, chữ Nôm trong nhiều bức ván in đã khiến cho ý nghĩa của các bức tranh này bị ảnh hưởng, làm suy giảm tính nguyên gốc, tính hấp dẫn của những họa phẩm này.

- Đồng thời, sự thay đổi trong việc sử dụng các vật liệu làm giấy (trộn màu trắng vào điệp, khiến giấy mất độ óng ánh), sử dụng màu vẽ công nghiệp trong

những năm gần đây cũng tạo nên những biến đổi về chất đối với các loại tranh dân gian truyền thống.

- Một trong những thực trạng quan trọng khác cần kể là cho đến nay, số gia đình và nghệ nhân tranh dân gian tại các làng tranh truyền thống như Đồng Hồ và Làng Sinh còn lại không nhiều. Đặc biệt là, dòng tranh Hàng Trống tại Hà Nội chỉ còn lại duy nhất nghệ nhân Lê Đình Nghiên.

Chính vì vậy, sự truyền dạy, truyền nghề và kế nghiệp các nghệ nhân đã, đang và vẫn sẽ là những thách thức không nhỏ cho công cuộc bảo tồn các di sản văn hóa này./.

T.Q.B

Chú thích:

1- Tại làng Đồng Hồ còn lại một tấm bia đá trên nền chùa cổ. Trên trán tấm bia “Đò Hồ tự bi” khắc năm 1689 có chạm trong hình mặt nguyệt một đôi chuột đang giã gạo. Vì chuột cũng là một đề tài quen thuộc trong nghệ thuật dân gian, nên có người đã coi đây là căn cứ để suy đoán rằng: Đồng Hồ từng có nghề vẽ tranh dân gian và nghề vẽ có liên quan tới ngôi chùa.

2- Phố Hàng Trống nằm trên phần đất cũ của thôn Tự Pháp, thuộc tổng Tiên Túc (Sau đổi là tổng Thuận Mỹ), huyện Thọ Xương (nay là Hoàn Kiếm - Hà Nội). Khu vực này, xưa đã từng có tiếng về các nghề thủ công mỹ nghệ, ngoài tranh dân gian còn làm và bán các loại trống, hòm tráp sơn ta, hàng thêu, quạt, nón, cờ phướn, võng lọng cho các gánh hát tuồng chèo, cho việc tế lễ, thờ cúng... sầm uất quanh năm. Riêng tranh dân gian, tập trung bán nhiều vào dịp Tết.

3- Làng Sinh là một làng nằm ven sông Hương. Sinh là tên Nôm của làng Lại Ân, cách Huế chừng 7km về phía Đông Bắc. Sách *Ô châu cận lục* ra đời hồi thế kỷ XVI đã nói đến Lại Ân như một địa danh trù phú.

“Xóm Lại Ân canh gà xào xạc
Giục khách thương mua một bán mười”.

Tài liệu tham khảo:

1- Trương Quốc Bình, *Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội (“Sưu tập mỹ thuật dân gian của Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam”, 298 - 310), 2014.

2- Trương Quốc Bình, “Sưu tập tranh dân gian Việt Nam - những vật chứng về di sản văn hoá nghệ thuật phong phú và đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam”, *Bài phát biểu của Giám đốc Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam tại các triển lãm chuyên đề về tranh dân gian của BTMTVN*.

3- Hoàng Hồng Cẩm, “Bước đầu tìm hiểu nghề giấy dó cổ truyền”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 01/1992.

4- Nguyễn Tiến Chung, “Nghệ thuật tạo hình tranh dân gian Việt Nam”, *Tạp chí Tác phẩm mới*, số 1/1971.

5- Trương Minh Hằng, *Làng nghề thủ công mỹ nghệ miền Bắc*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 2006.

6- Nguyễn Thái Lai, *Làng tranh Đồng Hồ*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội, 2002.

7- Đặng Nam (chủ biên), *Tranh dân gian Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, 1985.

8- Phạm Đức Sỹ, *Tranh thờ Việt Nam*, in tại Hà Nội, 2009.

(Ngày nhận bài: 12/4/2015; Ngày phản biện đánh giá: 24/4/2015; Ngày duyệt đăng bài: 02/5/2015).